

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối với 12 công trình loại hình bơm dẫn do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch; Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Công văn số 1597/TL-NS ngày 23/6/2026 của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về hướng dẫn định mức kinh tế - kỹ thuật trong sản xuất, cung ứng nước sạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh

Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 833/TTr-SNNMT ngày 21/7/2026 và Báo cáo thẩm định số 1290/BC-SNNMT ngày 13/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối với 12 công trình loại hình bơm dẫn do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý, vận hành như sau:

1. Tên hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối với 12 công trình cấp nước loại hình bơm dẫn.

2. Mô tả về hàng hóa, dịch vụ: Nước sạch do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường sản xuất, cung cấp từ 12 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn loại hình bơm dẫn có cùng công nghệ và phương thức vận hành trên địa bàn tỉnh Sơn La:

- Cấp nước liên bản Chiềng Xôm, TP Sơn La (nay là phường Chiềng An).
- Cấp nước liên bản xã Chiềng La.
- Cấp nước liên xã Tông Cọ - Nong Lay (nay là xã Chiềng La).
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Khoang (nay là xã Quỳnh Nhai).
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Sung.
- Cấp nước liên bản xã Đông Sang (nay là phường Mộc Sơn).
- Cấp nước liên bản xã Phiêng Luông (nay là phường Vân Sơn).
- Cấp nước liên bản trung tâm xã Phiêng Khoài.
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Mung
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Khoi (nay là xã Yên Châu).
- Cấp nước liên bản xã Tô Múa.
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Khoa (nay là xã Tô Múa).

3. Đơn vị tính: đồng/m³ nước sạch.

4. Giá cụ thể: Biểu giá chi tiết đối với từng nhóm đối tượng sử dụng nước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 12 công trình tại khoản 2 Điều này như sau:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/tháng (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	Giá cụ thể (đồng/m ³)
1	Hộ dân cư (Nhóm 1): - Mức ≤ 10 m ³ - Mức > 10 m ³	≤ 10	SH1	7.600
		> 10	SH2	9.500
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế...	Theo thực tế sử dụng	HCSN	10.450

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/tháng (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	Giá cụ thể (đồng/m ³)
3	Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	11.400
4	Tổ chức, cá nhân sử dụng nước cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	14.250
	Giá bán lẻ nước sạch bình quân		H1	9.500

5. Phạm vi điều chỉnh: Hoạt động bán lẻ nước sạch trong phạm vi vùng phục vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn của 12 công trình tại khoản 2 Điều này do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý, vận hành.

6. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường; các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch do Trung tâm sản xuất, cung cấp; cơ quan quản lý nhà nước về nước sạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường

a) Tổ chức niêm yết công khai biểu giá nước sạch; vận hành các công trình cấp nước đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn cấp nước, cấp nước liên tục và kiểm soát chất lượng nước đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 01:2023/SL hiện hành.

b) Sử dụng nguồn thu từ giá tiêu thụ nước sạch mới được phê duyệt để xây dựng lộ trình và khẩn trương tổ chức kiểm định bổ sung đối với các đồng hồ đo nước đã hết hạn hoặc chưa có giấy chứng nhận kiểm định nhằm bảo đảm tính pháp lý đo lường trong hoạt động thanh toán, ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước minh bạch với từng hộ gia đình sử dụng nước theo quy định.

c) Thực hiện theo dõi hạch toán, tính hao mòn toàn bộ, không trích khấu hao tài sản cố định vào giá thành nước sạch nông thôn đối với các công trình được giao quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư số 73/2022/TT-BTC.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu cung cấp làm cơ sở thẩm định phương án giá.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Quyết định này và chất lượng dịch vụ nước sạch sinh hoạt tại các công trình do Trung tâm quản lý.

b) Đôn đốc Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường khẩn trương hoàn thành công tác kiểm định đồng hồ đo nước và thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn cấp nước, an ninh nguồn nước tại địa bàn tỉnh.

3. Các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Công an tỉnh: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026. Mức giá tiêu thụ nước sạch đối với 12 công trình (*danh sách theo khoản 2 Điều 1 Quyết định này*) quy định tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 và Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La bị bãi bỏ kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Khoa học Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các phường: Chiềng An, Mộc Sơn và Vân Sơn; Chủ tịch UBND các xã: Chiềng La, Quỳnh Nhai, Chiềng Sung, Phiêng Khoài, Chiềng Mung, Yên Châu và Tô Múa; Giám đốc Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKT - Thiện 06 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công